

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/DS-ST

Ngày: 15- 4 -2026

V/v: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thông Phi;

2. Bà Đình Thị Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên
tòa:** Bà Đình Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 145/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025, về việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2026/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2026/QĐST-DS, ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hồng P, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Trường Lâm V, sinh năm 1976; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trương Hoài V1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Hoặc: Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 2000; Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Lâm Đồng

– *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ú, năm 1976 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; Cùng địa chỉ: Số A, Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn – ông Nguyễn Văn Ú vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai và bản trình bày yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thể hiện:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H. Yêu cầu khởi kiện cụ thể là: Buộc ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông P, bà V số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi được tính từ ngày 01/02/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Về căn cứ khởi kiện:

Do có quan hệ quen biết nhau nên ông Ú, bà H đã vay tiền của ông P, bà V nhiều lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 08/12/2023, ông Ú, bà H vay của ông P, bà V số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng.

Lần thứ hai: Ngày 5/10/2024, ông Ú, bà H vay của ông P, bà V số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng.

Lần thứ ba: Ngày 5/10/2024, ông Ú, bà H vay của ông P, bà V số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng.

Tổng cộng số tiền ông Ú, bà H đã vay của ông P, bà V là 120.000.000 đồng. Tất cả các lần vay thì bà Nguyễn Thị H đều ký xác nhận khoản vay cho nguyên đơn. Đồng thời, ông Ú, bà H có giao cho ông P, bà V một bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số C 796621 đứng tên ông Nguyễn Văn T, để thừa kế cho Nguyễn Văn Ú. Trong thời gian qua nguyên đơn đã liên hệ yêu cầu bị đơn trả nợ vay nhưng bị đơn không trả.

Để chứng minh cho chứng cứ nguyên đơn cung cấp là có căn cứ, nguyên đơn đã yêu cầu giám định chữ viết của bà H. Kết luận giám định đã chứng minh chữ viết và chữ ký của bà H ở mục người mượn và thế chấp trên chứng cứ nguyên đơn cung cấp là chữ ký và chữ viết của bà H cho nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí giám định.

2/Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 12 năm 2025 bà H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H xác định không vay tiền của ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V.

Thời gian trước đây bà H có tham gia chơi huê do bà Nguyễn Trường Lâm V (tên thường gọi là L) tổ chức bà H đều đóng huê đầy đủ hàng tháng. Đến năm 2024 bà H tiếp tục tham gia chơi huê, sau khi hót huê bà H chỉ đóng được một phần rồi sau đó bị bệnh không có khả năng đóng huê cho bà V. Bà V nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ huê nhưng bà H chưa có khả năng trả nên bà H phải giao cho vợ chồng bà V một giấy chứng nhận QSD đất của gia đình để làm tin.

Bà H xác định là chưa khi nào ký giấy vay tiền với vợ chồng ông P, bà V. Hiện tại bà H thừa nhận còn nợ tiền huê của ông P, bà V nhưng không xác định được số tiền còn nợ là bao nhiêu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 9 tháng 3 năm 2026 bà H trình bày:

Do bà H cần tiền trả nợ nên có xin hốt huê do bà H chơi chỗ bà V nhưng không hốt được. Do đó bà V mới cho bà H mượn tiền để trả nợ nên bà H mới giao sổ đỏ cho bà V giữ. Việc bà H giao sổ đỏ của gia đình cho bà V thì ông Ú có biết, do ông Ú không biết chữ nên không ký vào giấy giao sổ đỏ cho bà V.

Về chứng cứ mà ông P, bà V cung cấp bà H đã được tiếp cận, bà H xác định chữ ký Nguyễn Thị H trong “Hợp đồng vay mượn và thế chấp” không phải là chữ ký của bà H.

3/ Bị đơn – ông Nguyễn Văn Ú:

Ông Nguyễn Văn Ú có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng và hiện đang sinh sống tại địa phương. Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, đến nhà để làm việc ghi nhận ý kiến của ông Ú. Tuy nhiên, ông Ú không có mặt ở nhà để Tòa án tiến lấy lời khai cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ. Do đó, trong hồ sơ không có lời khai của ông Nguyễn Văn Ú.

4/Những tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Bản gốc “Giấy hợp đồng vay mượn và thế chấp” đứng tên “Người mượn và thế chấp”: Nguyễn Thị H; “Người cho mượn”: Nguyễn Hồng P, gồm có 3 phần biên nhận đề ngày: 08/12/2023, 05/10/2024, 15/12/2024; 01 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 796621 cấp ngày 20/10/1995 cho Nguyễn Văn T; để thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1976, ngày 31/12/2013.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản lấy lời khai đương sự; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải; Kết luận giám định số 1799/KL-KTHS, ngày 13/01/2026 của Phòng K Công an tỉnh L;

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau: Không có.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

1/Nguyên đơn xác định: Ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H đang nợ vợ chồng ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi.

2/Bị đơn xác định: Bà H có vay tiền bà V để trả nợ và giao giấy chứng nhận QSD đất cho bà V giữ nhưng hiện nay không xác định số tiền nợ cụ thể bao nhiêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Trường Lâm V: Buộc ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Trường Lâm V số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Buộc bà Nguyễn Trường Lâm V, ông Nguyễn Hồng P phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 796621 mang tên Nguyễn Văn T đã chính lý thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú cho bà H, ông Ú.

Về chi phí giám định: Buộc bà H, ông Ú trả cho bà V, ông P chi phí giám định.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Trường Lâm V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn Ú đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V2:

[3.1] Xét về số tiền nợ gốc:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn Ú phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P, bà V số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng. Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là “*Giấy hợp đồng vay mượn và thế chấp*” đứng tên “Người mượn và thế chấp”: Nguyễn Thị H; “Người cho mượn”: Nguyễn Hồng P, gồm có 3 phần biên nhận đề ngày” 08/12/2023, 05/10/2024, 15/12/2024, phía dưới có nội dung ghi “*tôi có xác nhận mượn số tiền 120000 một trăm hai mươi triệu đồng H, Nguyễn Thị H*”.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H cho rằng chỉ có tham gia chơi huê do bà Nguyễn Trường Lâm V tổ chức nhiều lần đã đóng huê đầy đủ. Sau đó bà H tiếp tục chơi huê do bà V tổ chức, khi cần tiền để trả nợ bà H hót huê không được nên phải mượn tiền của bà V để trả nợ. Thời điểm bà V cho bà H mượn tiền bà H có giao cho vợ chồng bà V giữ một giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn T để thừa kế cho Nguyễn Văn Ú. Hiện tại bà H không xác định được còn nợ bà V bao nhiêu tiền.

Bà H không thừa nhận chứng cứ mà ông P, bà L đưa ra làm căn cứ khởi kiện và xác nhận chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không phải chữ của bà H.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và chứng cứ mình đưa ra là có căn cứ, nguyên đơn đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên “*Giấy hợp đồng vay mượn và thế chấp*”. Tại Kết luận giám định số 1799/KL-KTHS, ngày 13 tháng 01 năm 2026 thể hiện: “*Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị H dưới 02 mục “Người mượn và thế chấp” tại 02 phần biên nhận đề ngày 08/12/2023 và 05/10/2024 và phần chữ viết có nội dung “tôi có xác nhận mượn số tiền 120000...Nguyễn Thị H” tại phần biên nhận đề ngày 15/12/2024 trên tài liệu ký A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký, viết ra*”.

Điều đó chứng tỏ, bà Nguyễn Thị H có ký vay tiền của ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Trường Lâm V nhiều lần cụ thể: ngày 8/12/2023 nhờ ông P, bà L vay 50.000.000 đồng và có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất số 706621, cấp ngày 20 tháng 10 năm 1995 mang tên Nguyễn Văn T; Ngày 5/10/2024, bà H nhờ ông P, bà V vay số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 5/10/2024, bà H nhờ ông P, bà V vay số tiền 30.000.000 đồng. Mặc dù bà H không thừa nhận vay tiền ông P, bà V nhưng đã ghi nội dung “*tôi có xác nhận mượn số tiền 120000 một trăm hai mươi triệu đồng, H, Nguyễn Thị H*” vào phía dưới “*Hợp đồng vay mượn và thế chấp*”. Đồng thời bà H cũng thừa nhận giao giấy chứng nhận QSD đất của gia đình cho ông P, bà V giữ để đảm bảo cho khoản vay. Hiện tại do bản thân bà H bị bệnh nên chưa trả nợ cho ông P, bà V. Như vậy có đủ căn cứ để xác định bà H còn nợ ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Trường Lâm V số tiền 120.000.000 đồng. Do đó cần buộc bà H phải trả cho ông P, bà L số tiền 120.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2] Về tiền lãi:

Nguyên đơn cho rằng: Mỗi lần vay tiền giữa nguyên đơn và bà H đều thỏa thuận với nhau về việc bà H phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất 3%/tháng. Bị đơn

không thừa nhận về các lần vay tiền nên không thừa nhận việc có thỏa thuận trả lãi và mức lãi suất.

Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp chỉ thể hiện đối với lần vay ngày 1/8/2023 hẹn đến 26/6/2024 trả nợ; lần vay ngày 15/12/2024 có hẹn đến 15/5/2025 trả nợ; lần vay ngày 5/10/2024 hẹn đến 3/2/2025 trả nợ chứ không thể hiện nội dung về lãi suất. Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay bị đơn chưa trả các khoản nợ vay cho nguyên đơn là vi phạm về thời hạn trả nợ nên phải chịu lãi suất chậm trả. Nguyên đơn yêu cầu thời điểm bắt đầu tính lãi là ngày 01/2/2025 là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên cần được chấp nhận. Về mức lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 1,66% là chưa phù hợp, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất chậm trả là 10%/năm (tương ứng với 0,83%/tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Theo đó tiền lãi được tính như sau:

$120.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} 15 \text{ ngày}$ (từ ngày 01/2/2025 đến ngày 15/4/2026) = 13.446.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng)

Tổng cộng tiền gốc và lãi: 133.446.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, tiền lãi là 13.446.000 đồng.

[3.3] Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

Nguyên đơn – ông P, bà V yêu cầu vợ chồng bà H và ông Ú phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn vì cho rằng các khoản tiền do bà H vay trong thời kỳ hôn nhân của ông P, bà H, để phục vụ cho gia đình. Bị đơn - ông Ú đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản hợp lệ nhưng không có ý kiến; bị đơn – bà H cho rằng đối với khoản tiền bà H còn nợ vợ chồng nguyên đơn thì bà H tự chịu trách nhiệm trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Những khoản tiền bà H ký vay của ông P, bà V trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông Ú; bà H cũng trình bày do cần tiền trả nợ nhưng không hốt huê được nên mới vay tiền của bà V để trả nợ; ông Ú có biết bà H vay tiền của bà V và có nói bà H thu xếp trả nợ cho người ta; để đảm bảo cho các khoản tiền vay, bà H có giao giấy chứng nhận QSD đất số C706621, cấp ngày 20 tháng 10 năm 1995 mang tên Nguyễn Văn T để thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú, ông Ú có biết việc bà H giao sổ đỏ của gia đình cho ông P, bà V giữ. Điều đó chứng tỏ, việc bà H vay tiền của ông P, bà V ông Ú có biết, số tiền vay dùng để trả nợ, ông Ú cũng không phản đối việc bà H dùng giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Ú giao cho ông P, bà V giữ để đảm bảo cho khoản vay. Vì vậy, ông Nguyễn Văn Ú phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà H trả nợ vay cho ông P, bà V là phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Như nguyên đơn và bị đơn – bà H đều xác nhận, khi bà H vay tiền của bà V thì bà H có giao một giao giấy chứng nhận QSD đất số 706621, cấp ngày 20 tháng 10 năm 1995 mang tên Nguyễn Văn T để thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú cho ông P, bà L giữ. Trong “*Giấy hợp đồng vay mượn và thế chấp*” có thể hiện nội dung “*Và tôi có thể chấp một sổ Quyền sử dụng đất số 706621 Cấp ngày 20 tháng 10 năm 1995 mang tên Nguyễn Văn T Và tôi hứa đúng vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 âm lịch tôi sẽ hoàn trả lại đủ số tiền mà tôi đã mượn. Còn nếu tôi không hoàn trả đủ với số tiền thì quyền sở*

Quyền sử dụng đất và thửa đất tôi đã thế chấp nằm trong quyền sở thuộc về Quyền sở hữu và sử dụng của vợ chồng ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V”. Các đương sự đều thừa nhận việc bà H giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông P, bà L để làm tin đảm bảo cho việc trả nợ. Nội dung thế chấp thể hiện trong giấy tờ vay mượn chứ hai bên cũng không lập hợp đồng riêng và thực hiện đăng ký thế chấp tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ thì nguyên đơn cũng không yêu cầu Toà án xem xét xử lý đến tài sản đảm bảo. Vì vậy, khi giải quyết buộc ông Ú, bà H trả nợ cho ông P, bà V thì cần buộc ông P, bà V trả lại bản chính giấy chứng nhận QSD đất số C 706621, cấp ngày 20 tháng 10 năm 1995 mang tên Nguyễn Văn T để thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú cho ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị H và đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 5.300.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí giám định.

Xét thấy: Tại Kết luận giám định số 1799/KL-KTHS, ngày 13 tháng 01 năm 2026 thể hiện: “ Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị H dưới 02 mục “Người mượn và thế chấp” tại 02 phần biên nhận đề ngày 08/12/2023 và 05/10/2024 và phần chữ viết có nội dung “tôi có xác nhận mượn số tiền 120000...Nguyễn Thị H” tại phần biên nhận đề ngày 15/12/2024 trên tài liệu ký A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký, viết ra”. Kết luận giám định đã chứng minh chứng cứ nguyên đơn đưa ra là đúng. Do đó, bị đơn phải chịu khoản chi phí giám định này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp tiền chi phí giám định nên cần buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền chi phí giám định là 5.300.000 đồng (Năm triệu ba trăm ngàn đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu của khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn – ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 161; Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án;

- Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Ú, bà Nguyễn Thị H phải liên đới trả tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh.

Buộc ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V số tiền nợ vay là 133.446.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, tiền lãi là 13.446.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thỏa thuận; trường hợp hai bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Buộc ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V trả lại bản chính giấy chứng nhận QSD đất số C 706621, cấp ngày 20 tháng 10 năm 1995 mang tên Nguyễn Văn T để thừa kế cho ông Nguyễn Văn Ú cho ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V số tiền chi phí giám định 5.300.000 đồng (Năm triệu ba trăm ngàn đồng).

3. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn Ú và bà Nguyễn Thị H phải liên đới nộp 6.672.000 đồng (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Hồng P và bà Nguyễn Trường Lâm V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.275.000 đồng theo biên lai số 0007431, ngày 04 tháng 11 năm 2025 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận